

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP LỚP TTV23B2
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)	Lập trình căn bản(2)		Kỹ năng mềm(2)	Văn bản pháp qui(2)	Tiếng anh chuyên ngành(2)	Bảng tính điện tử(3)	Giáo dục Chính trị(2)	Điểm TB	Xếp loại
01	2354802034880	Trần Quốc	Huy	10/08/2004	9.7	8.1	8.2	9.5	6.7	7.2	6.6	7.5	8.1	7.6				Khá
02	2354802034881	Nguyễn Thị Trà	My	13/12/2008	9.8	9.5	9.7	8.3	7.3	9.2	8.2	7.7	9.6	8.4				Giỏi
03	2354802034883	Nguyễn Ngọc	Ngoan	03/01/2008	9.5	8.7	8.8	8.9	7.1	8.5	5.5	8.2	8.9	7.9				Khá
04	2354802034884	Phạm Thái	Nguyên	28/09/2008	8.5	7.7	7.0	8.8	6.0	6.2	6.1	7.6	5.9	6.8				Trung bình
05	2354802034885	Huỳnh Hữu	Nhân	17/05/2008	8.8	9.5	8.8	9.5	6.9	7.1	6.6	7.7	8.5	7.8				Khá
06	2354802034887	Lương Thành	Phú	28/01/2008	8.8	8.3	8.7	9.0	5.9	6.5	5.6	7.5	6.3	7.0				Khá
07	2354802034888	Nguyễn Phước	Thái	01/04/2008	8.5	8.7	6.6	9.7	6.4	7.1	7.6	8.4	8.6	7.9				Khá
08	2354802034890	Lê Quốc	Thành	13/04/2008	9.4	9.3	7.9	9.7	6.7	5.7	5.0	7.0	7.0	6.9				Trung bình
09	2354802034891	Nguyễn Văn	Thảo	04/10/2008	7.6	8.7	8.5	9.4	7.2	7.7	6.4	7.9	8.5	7.9				Khá
10	2354802034892	Trương Quang	Thịnh	31/01/2008	7.3	8.1	7.8	9.1	5.8	7.3	6.2	8.3	7.7	7.5				Khá
11	2354802034893	Nguyễn Thị Yến	Thoa	07/08/2008	8.5	8.5	7.2	5.7	6.8	5.8	5.2	8.1	6.1	6.5				Trung bình
12	2354802034894	Trần Ngọc Minh	Thơ	20/09/2008	8.3	7.9	7.3	7.3	6.8	6.7	6.0	8.2	6.2	7.0				Khá
13	2354802034895	Nguyễn Thị Kiều	Thu	30/06/2008	9.6	9.3	8.2	7.9	6.3	7.4	5.8	7.9	6.9	7.2				Khá
14	2354802034896	Đoàn Thanh	Thuận	22/10/2008	8.5	8.2	8.1	9.4	6.1	7.5	5.8	7.3	8.2	7.4				Khá
15	2354802034897	Lê Hồ Minh	Thư	08/02/2008	9.3	7.6	6.3	6.1	5.5	5.8	5.1	6.5	6.1	5.9				Trung bình
16	2354802034898	Lê Thị Mỹ	Tiên	01/04/2008	9.8	8.8	7.2	7.3	5.6	6.4	5.6	7.7	7.5	6.8				Trung bình
17	2354802034899	Nguyễn Hữu	Tiến	01/12/2007	8.4	9.0	8.2	7.6	6.5	7.0	7.2	8.1	9.0	7.7				Khá
18	2354802034900	Ngũ Trí	Tín	10/05/2008	7.5	9.1	7.0	7.0	6.6	6.5	5.0	7.1	7.3	6.7				Trung bình
19	2354802034901	Phạm Văn	Tính	12/09/2008	8.0	9.2	8.3	8.3	6.4	6.6	6.2	7.7	8.3	7.4				Khá
20	2354802034903	Huỳnh Thị Diễm	Trân	08/11/2008	9.6	7.6	7.2	6.9	5.6	6.8	5.2	8.1	5.8	6.6				Trung bình
21	2354802034905	Mai Hoàng	Tuấn	14/02/2008	8.5	7.1	8.1	7.3	5.5	7.4	8.2	7.0	7.9	7.3				Khá

STT	MSHS	Họ và tên		Ngày sinh	Giáo dục QP - An ninh(2)		Giáo dục thể chất(1)		Pháp luật(1)		Lập trình căn bản(2)		Kỹ năng mềm(2)		Văn bản pháp qui(2)		Tiếng anh chuyên ngành(2)		Bảng tính điện tử(3)		Giáo dục Chính trị(2)		Điểm TB		Xếp loại
22	2354802034906	Dương Thị Ánh	Tuyết	06/09/2007	9.0	7.2	7.4	8.0	7.7	7.9	6.1	8.1	8.2	7.7	Khá										
23	2354802034907	Võ Nguyễn Khả	Vi	12/05/2007	9.6	8.7	7.5	8.0	7.1	6.4	5.6	7.6	8.3	7.2	Khá										
24	2354802034908	Võ Thị Tường	Vi	27/11/2008	9.6	8.0	8.6	7.6	7.0	7.0	6.8	7.4	9.1	7.6	Khá										
25	2354802034909	Nguyễn Huỳnh Thoại	Vy	16/02/2008	8.7	8.6	8.6	7.6	6.6	7.4	7.0	8.5	8.9	7.8	Khá										
26	2354802034910	Hồ Lư Quý	Xuân	12/07/2004	9.4	7.9	9.0	7.3	7.2	7.2	6.6	8.2	8.9	7.7	Khá										
27	2354802034911	Tô Kim	Yến	05/12/2008	8.1	9.0	7.5	7.0	5.4	6.2	6.9	7.6	7.5	6.9	Trung bình										
28	2354802035243	Nguyễn Thị Nhi	Thanh	07/02/2008	9.7	9.4	8.1	9.1	6.3	7.0	5.7	8.2	7.2	7.4	Khá										

Lưu ý: Môn học *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục QP - AN* không tính điểm vào điểm tổng kết.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP. Đào tạo

Châu Đốc, ngày 12 tháng 07 năm 2024
Người lập bảng

Ths. Trần Thanh Dũng

Trần Quốc Thái